

## BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

**Tháng: 04** (Đợt 2)

**1. Tên nhiệm vụ:** Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Sông Nhuệ, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

**2. Ngày quan trắc:** 21 – 22/04/2021

**Ngày cung cấp TT:** 22/04/2021

**3. Tình trạng hoạt động của các công khi lấy mẫu:**

| STT | Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc           | Tình trạng hoạt động của công   |
|-----|-------------|----------------------------|---------------------------------|
| 1   | 1           | Cổng Liên Mạc              | Cổng Liên Mạc 1 và 2 mở 1 cánh. |
| 2   | 3           | Đập Hà Đông                | Đập mở.                         |
| 3   | 6           | Đập Đồng Quan (Thượng lưu) | Đập mở.                         |
| 4   | 8           | Đập Nhật Tựu               | Đập mở.                         |
| 5   | 9           | Cổng Lương Cỏ              | Cổng mở.                        |
| 6   | 13          | Đập Thanh Liệt             | Đập mở.                         |
| 7   | 14          | Kênh Xuân La               | Cổng mở.                        |
| 8   | 15          | Kênh Phú Đô                | Cổng mở.                        |
| 9   | 16          | Kênh tiêu Trung Văn        | Cổng mở.                        |
| 10  | 21          | Kênh Yên Xá                | Cổng mở.                        |
| 11  | 23          | Kênh Hòa Bình              | Cổng đóng.                      |

**4. Tổng số vị trí các điểm quan trắc:** 23 vị trí

**5. Đơn vị thực hiện:** Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

**Người cung cấp thông tin:** Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

**6. Đơn vị nhận thông tin:** Tổng cục Thủy lợi, công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ, công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam, Chi cục thủy lợi Hà Nội, Chi cục thủy lợi Hà Nam.

## KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

### Bảng tóm tắt:

**Căn cứ theo các quy chuẩn:** QCVN 08:2015 và số liệu khảo sát hiện trường sơ bộ nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các hạng như sau:

A<sub>1</sub> - Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A<sub>2</sub>, B<sub>1</sub> và B<sub>2</sub>: **Không có vị trí nào.**

A<sub>2</sub> - Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các mục đích sử dụng như loại B<sub>1</sub> và B<sub>2</sub>: **Không có vị trí nào.**

B<sub>1</sub> - Dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B<sub>2</sub>: **Cầu Thần, Đập Nhật Tựu, Cống Lương Cổ, Phủ Lý – cầu Phù Vân, Sông Đăm, Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu, Kênh Duy Tiên, Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín, Kênh Hòa Bình.**

B<sub>2</sub> - Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp: **Các vị trí đạt giới hạn trên**

Các vị trí không đạt các hạng trên - Cần áp dụng xử lý đạt các hạng trên trước khi dùng cho các mục đích khác nhau: **Cống Liên Mạc, Cầu Diễn, Đập Hà Đông, Cầu Tó, Cầu Xém, Đập Đồng Quan (Thượng lưu), Sông Cầu Ngà, Đập Thanh Liệt, Kênh Xuân La, Kênh Phú Đô, Kênh tiêu Trung Văn, Cầu Am, Kênh La Khê, Kênh Yên Xá.**

### Bảng chi tiết:

| Ký hiệu mẫu     | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường |    |              |           |           |                 |                | Ghi chú, nhận xét, khuyến cáo |
|-----------------|------------------|-------------------|-----------------------------------------------|----|--------------|-----------|-----------|-----------------|----------------|-------------------------------|
|                 |                  |                   | Mô tả thực địa                                | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_ N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) |                               |
| QCVN 08:2015 A1 |                  |                   | 6 – 8.5                                       |    | 6            |           | 0.3       |                 |                |                               |
| QCVN 08:2015 A2 |                  |                   | 6 – 8.5                                       |    | 5            |           | 0.3       |                 |                |                               |
| QCVN 08:2015 B1 |                  |                   | 5.5 – 9                                       |    | 4            |           | 0.9       |                 |                |                               |

| QCVN 08:2015 B2 |               |                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                | 5.5 – 9 |      | 2    |     | 0.9   |     |                                                                                                                              |
|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------|------|-----|-------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1               | Cống Liên Mạc | Đánh giá chất lượng nước vị trí đầu nguồn lấy nước vào hệ thống sông Nhuệ.                                  | Trời nhiều mây, t° = 24°C, độ ẩm 100%, gió ĐN 5 km/h, mật độ mây 92%.<br><br>Nước đứng, không có dòng chảy. Cổng Liên Mạc 1 và 2 mở 1 cánh. Hạ lưu cống dồn ứ nhiều bèo và rác thải. Nước màu xanh cừu long, có hiện tượng tù đọng, phú dưỡng. | 6.64    | 17.6 | 4.21 | 0.3 | 1.671 | 428 | Giá trị amoni cao hơn tất cả các giới hạn cho phép.                                                                          |
| 2               | Cầu Diễn      | Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của Sông Đăm, kênh Xuân La vào.  | Trời hửng nắng, t° = 24°C, độ ẩm 100%, gió ĐN 6 km/h, mật độ mây 88%.<br><br>Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình. Hai bên sông có nhiều rác thải. Nước màu xanh đen, sủi bọt.                                                        | 6.89    | 15.9 | 1.62 | 0.5 | 2.922 | 617 | Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn nhiều so với giới hạn cho phép.<br><br>Giá trị amoni cao hơn tất cả các giới hạn cho phép. |
| 3               | Đập Hà Đông   | Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của sông Đăm, kênh Xuân La, kênh | Trời nắng, t° = 26°C, độ ẩm 100%, gió ĐN 6 km/h, mật độ mây 88%.<br><br>Dòng chảy rất chậm về hạ lưu. Đập mở,                                                                                                                                  | 6.92    | 20.5 | 0.36 | 0.6 | 5.921 | 792 | Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn nhiều so với giới hạn cho phép.                                                            |

| Ký hiệu mẫu     | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát                                                                                                                                         | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường                                                                                                         |      |              |           |           |                |                | Ghi chú, nhận xét, khuyến cáo                                                                                                |
|-----------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|-----------|-----------|----------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                 |                  |                                                                                                                                                           | Mô tả thực địa                                                                                                                                        | pH   | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) |                                                                                                                              |
| QCVN 08:2015 A1 |                  |                                                                                                                                                           | 6 – 8.5                                                                                                                                               |      |              | 6         |           | 0.3            |                |                                                                                                                              |
| QCVN 08:2015 A2 |                  |                                                                                                                                                           | 6 – 8.5                                                                                                                                               |      |              | 5         |           | 0.3            |                |                                                                                                                              |
| QCVN 08:2015 B1 |                  |                                                                                                                                                           | 5.5 – 9                                                                                                                                               |      |              | 4         |           | 0.9            |                |                                                                                                                              |
| QCVN 08:2015 B2 |                  |                                                                                                                                                           | 5.5 – 9                                                                                                                                               |      |              | 2         |           | 0.9            |                |                                                                                                                              |
|                 |                  | Phú Đô, sông Cầu Ngà, kênh Trung Văn, kênh La Khê vào.                                                                                                    | mực nước trung bình. Trên sông có nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.                                                                         |      |              |           |           |                |                | Giá trị amoni cao hơn tất cả các giới hạn cho phép.                                                                          |
| 4               | Cầu Tó           | Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ đập Hà Đông chảy về tiếp nhận nước thải từ kênh Yên Xá, sông Tô Lịch qua đập Thanh Liệt. | Trời nắng, t° = 27°C, độ ẩm 92%, gió NĐN 6 km/h, mật độ mây 87%.<br><br>Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước thấp. Nước màu đen, mùi hôi thối.          | 7.02 | 20.7         | 0.7       | 0.5       | 4.002          | 716            | Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn nhiều so với giới hạn cho phép.<br><br>Giá trị amoni cao hơn tất cả các giới hạn cho phép. |
| 5               | Cầu Xém          | Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ tiếp nhận nước thải từ nội thành đổ về tới cầu Xém.                                         | Trời nắng, t° = 28°C, độ ẩm 90%, gió NĐN 6 km/h, mật độ mây 87%.<br><br>Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước thấp. Hai bên sông có nhiều rác thải. Nước | 7.05 | 18.9         | 1.6       | 0.5       | 3.232          | 672            | Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn nhiều so với giới hạn cho phép.<br><br>Giá trị amoni cao hơn tất cả các giới hạn           |

| Ký hiệu mẫu     | Vị trí quan trắc           | Mục tiêu giám sát                                                                                                                                                    | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường                                                                                                               |      |              |           |           |                 |                | Ghi chú, nhận xét, khuyến cáo                                                                                                |
|-----------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|-----------|-----------|-----------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                 |                            |                                                                                                                                                                      | Mô tả thực địa                                                                                                                                              | pH   | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_ N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) |                                                                                                                              |
| QCVN 08:2015 A1 |                            |                                                                                                                                                                      | 6 – 8.5                                                                                                                                                     |      |              | 6         |           | 0.3             |                |                                                                                                                              |
| QCVN 08:2015 A2 |                            |                                                                                                                                                                      | 6 – 8.5                                                                                                                                                     |      |              | 5         |           | 0.3             |                |                                                                                                                              |
| QCVN 08:2015 B1 |                            |                                                                                                                                                                      | 5.5 – 9                                                                                                                                                     |      |              | 4         |           | 0.9             |                |                                                                                                                              |
| QCVN 08:2015 B2 |                            |                                                                                                                                                                      | 5.5 – 9                                                                                                                                                     |      |              | 2         |           | 0.9             |                |                                                                                                                              |
|                 |                            |                                                                                                                                                                      | màu xanh đen.                                                                                                                                               |      |              |           |           |                 |                | cho phép.                                                                                                                    |
| 6               | Đập Đồng Quan (Thượng lưu) | Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ cầu Xém xuôi về tiếp nhận nước từ nhánh sông Tô Lịch tại Khánh Hà, Thường Tín và kênh Vân Đình vào. | Trời nắng nóng, t° = 28°C, độ ẩm 82%, gió NĐN 5 km/h, mật độ mây 88%.<br><br>Dòng chảy chậm về phía hạ lưu, mực nước trung bình, đập mở. Nước màu xanh lục. | 7.1  | 30.7         | 1.92      | 0.5       | 2.098           | 526            | Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn nhiều so với giới hạn cho phép.<br><br>Giá trị amoni cao hơn tất cả các giới hạn cho phép. |
| 7               | Cầu Thần                   | Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ. Vị trí này trước điểm chia nước từ dòng chính sông Nhuệ vào kênh Duy Tiên khoảng 150m.                                | Trời nắng nóng, t° = 29°C, độ ẩm 80%, gió NĐN 6 km/h, mật độ mây 89%.<br><br>Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.              | 6.92 | 56.1         | 4.21      | 0.3       | 0.676           | 407            | Giá trị các chỉ tiêu nằm trong giới hạn B1                                                                                   |

| Ký hiệu mẫu     | Vị trí quan trắc     | Mục tiêu giám sát                                                                  | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường                                                                                                                       |      |              |           |           |                |                | Ghi chú, nhận xét, khuyến cáo              |
|-----------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|-----------|-----------|----------------|----------------|--------------------------------------------|
|                 |                      |                                                                                    | Mô tả thực địa                                                                                                                                                      | pH   | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) |                                            |
| QCVN 08:2015 A1 |                      |                                                                                    | 6 – 8.5                                                                                                                                                             |      | 6            |           | 0.3       |                |                |                                            |
| QCVN 08:2015 A2 |                      |                                                                                    | 6 – 8.5                                                                                                                                                             |      | 5            |           | 0.3       |                |                |                                            |
| QCVN 08:2015 B1 |                      |                                                                                    | 5.5 – 9                                                                                                                                                             |      | 4            |           | 0.9       |                |                |                                            |
| QCVN 08:2015 B2 |                      |                                                                                    | 5.5 – 9                                                                                                                                                             |      | 2            |           | 0.9       |                |                |                                            |
| 8               | Đập Nhật Tựu         | Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí lấy mẫu ở thượng lưu đập. | Trời nắng nóng, t° = 29°C, độ ẩm 78%, gió NĐN 6 km/h, mật độ mây 89%.<br><br>Dòng chảy nhanh, xáo trộn rối ở hạ lưu. Đập mở tiêu nước về hạ lưu. Nước màu xanh lục. | 6.69 | 22.9         | 4.81      | 0.3       | 0.591          | 405            | Giá trị các chỉ tiêu nằm trong giới hạn B1 |
| 9               | Cống Lương Cỏ        | Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí cống.                     | Trời nắng nóng, t° = 31°C, độ ẩm 72%, gió NĐN 6 km/h, mật độ mây 80%.<br><br>Dòng chảy chậm về hạ lưu, cống mở, mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.             | 6.71 | 30.7         | 4.76      | 0.3       | 0.785          | 408            | Giá trị các chỉ tiêu nằm trong giới hạn B1 |
| 10              | Phủ Lý – cầu Phù Vân | Đánh giá chất lượng nước tại điểm cuối trên dòng chính sông Nhuệ trước khi         | Trời nắng nóng, t° = 31°C, độ ẩm 72%, gió NĐN 6 km/h, mật độ mây 80%.                                                                                               | 6.8  | 26.5         | 5.17      | 0.2       | 0.474          | 390            | Giá trị các chỉ tiêu nằm trong giới hạn B1 |

| Ký hiệu mẫu     | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát                                                | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường                                                                                                 |         |              |           |           |                 |                | Ghi chú, nhận xét, khuyến cáo                                                                                                |
|-----------------|------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------|-----------|-----------|-----------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                 |                  |                                                                  | Mô tả thực địa                                                                                                                                | pH      | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_ N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) |                                                                                                                              |
| QCVN 08:2015 A1 |                  |                                                                  |                                                                                                                                               | 6 – 8.5 |              | 6         |           | 0.3             |                |                                                                                                                              |
| QCVN 08:2015 A2 |                  |                                                                  |                                                                                                                                               | 6 – 8.5 |              | 5         |           | 0.3             |                |                                                                                                                              |
| QCVN 08:2015 B1 |                  |                                                                  |                                                                                                                                               | 5.5 – 9 |              | 4         |           | 0.9             |                |                                                                                                                              |
| QCVN 08:2015 B2 |                  |                                                                  |                                                                                                                                               | 5.5 – 9 |              | 2         |           | 0.9             |                |                                                                                                                              |
|                 |                  | sông Nhuệ nhập lưu vào sông Đáy.                                 | Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Đáy. Mức nước trung bình. Dưới sông có nhiều bèo. Nước màu xanh lục.                                          |         |              |           |           |                 |                |                                                                                                                              |
| 11              | Sông Đăm         | Đánh giá chất lượng nước trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.       | Trời nhiều mây, t° = 24°C, độ ẩm 100%, gió ĐN 5 km/h, mật độ mây 92%.<br><br>Dòng chảy chậm từ sông Đăm ra, mực nước thấp. Nước màu xanh xám. | 6.92    | 26.5         | 4.62      | 0.3       | 0.816           | 407            | Giá trị các chỉ tiêu nằm trong giới hạn B1                                                                                   |
| 12              | Sông Cầu Ngà     | Đánh giá chất lượng nước sông Cầu Ngà, nhánh nhập lưu sông Nhuệ. | Trời nắng, t° = 25°C, độ ẩm 100%, gió ĐN 5 km/h, mật độ mây 89%.<br><br>Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước thấp. Nước màu đen,             | 6.91    | 18.2         | 0.25      | 0.6       | 6.371           | 736            | Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn nhiều so với giới hạn cho phép.<br><br>Giá trị amoni cao hơn tất cả các giới hạn cho phép. |

| Ký hiệu mẫu     | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát                                                       | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường                                                                                                                                                                                   |      |              |           |           |                 |                | Ghi chú, nhận xét, khuyến cáo                                                                                                |
|-----------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|-----------|-----------|-----------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                 |                  |                                                                         | Mô tả thực địa                                                                                                                                                                                                                  | pH   | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_ N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) |                                                                                                                              |
| QCVN 08:2015 A1 |                  |                                                                         | 6 – 8.5                                                                                                                                                                                                                         |      |              | 6         |           | 0.3             |                |                                                                                                                              |
| QCVN 08:2015 A2 |                  |                                                                         | 6 – 8.5                                                                                                                                                                                                                         |      |              | 5         |           | 0.3             |                |                                                                                                                              |
| QCVN 08:2015 B1 |                  |                                                                         | 5.5 – 9                                                                                                                                                                                                                         |      |              | 4         |           | 0.9             |                |                                                                                                                              |
| QCVN 08:2015 B2 |                  |                                                                         | 5.5 – 9                                                                                                                                                                                                                         |      |              | 2         |           | 0.9             |                |                                                                                                                              |
|                 |                  |                                                                         | mùi hôi thối.                                                                                                                                                                                                                   |      |              |           |           |                 |                |                                                                                                                              |
| 13              | Đập Thanh Liệt   | Đánh giá chất lượng nước sông Tô Lịch trước khi đổ vào sông Nhuệ.       | Trời nắng, t <sup>o</sup> = 27°C, độ ẩm 95%, gió ĐN 5 km/h, mật độ mây 85%.<br><br>Nước đứng, không có dòng chảy, đập mở, mực nước trung bình. Nước màu đen, mùi hôi thối.                                                      | 6.97 | 26.7         | 0.42      | 0.6       | 6.931           | 809            | Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn nhiều so với giới hạn cho phép.<br><br>Giá trị amoni cao hơn tất cả các giới hạn cho phép. |
| 14              | Kênh Xuân La     | Đánh giá chất lượng nước kênh Xuân La trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ. | Trời nhiều mây, t <sup>o</sup> = 24°C, độ ẩm 100%, gió ĐN 5 km/h, mật độ mây 92%.<br><br>Dòng chảy nhanh, xáo trộn rối ở hạ lưu, mực nước thấp, nước nổi bọt. Cống mở tiêu nước ra sông Nhuệ. Nước màu vàng xanh, mùi hôi thối. | 6.79 | 24.6         | 0.78      | 0.6       | 6.760           | 792            | Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn nhiều so với giới hạn cho phép.<br><br>Giá trị amoni cao hơn tất cả các giới hạn cho phép. |

| Ký hiệu mẫu     | Vị trí quan trắc    | Mục tiêu giám sát                                                                                                              | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường                                                                                                                         |      |              |           |           |                 |                | Ghi chú, nhận xét, khuyến cáo                                                                                                |
|-----------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|-----------|-----------|-----------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                 |                     |                                                                                                                                | Mô tả thực địa                                                                                                                                                        | pH   | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_ N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) |                                                                                                                              |
| QCVN 08:2015 A1 |                     |                                                                                                                                | 6 – 8.5                                                                                                                                                               |      |              | 6         |           | 0.3             |                |                                                                                                                              |
| QCVN 08:2015 A2 |                     |                                                                                                                                | 6 – 8.5                                                                                                                                                               |      |              | 5         |           | 0.3             |                |                                                                                                                              |
| QCVN 08:2015 B1 |                     |                                                                                                                                | 5.5 – 9                                                                                                                                                               |      |              | 4         |           | 0.9             |                |                                                                                                                              |
| QCVN 08:2015 B2 |                     |                                                                                                                                | 5.5 – 9                                                                                                                                                               |      |              | 2         |           | 0.9             |                |                                                                                                                              |
| 15              | Kênh Phú Đô         | Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của làng bún Phú Đô và khu vực Mỹ Đình.                | Trời nắng, t° = 24°C, độ ẩm 100%, gió ĐN 7 km/h, mật độ mây 88%.<br><br>Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước thấp. Cống mở. Nước màu xám đen.                        | 7.05 | 27.9         | 0.56      | 0.6       | 8.702           | 817            | Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn nhiều so với giới hạn cho phép.<br><br>Giá trị amoni cao hơn tất cả các giới hạn cho phép. |
| 16              | Kênh tiêu Trung Văn | Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của các khu đô thị, dân cư khu vực Trung Văn, Mỹ Đình. | Trời hửng nắng, t° = 24°C, độ ẩm 100%, gió ĐN 7 km/h, mật độ mây 88%.<br><br>Dòng chảy rất chậm ra sông Nhuệ, cống mở, mực nước thấp. Nước màu xám đục, mùi hôi thối. | 7.03 | 26.5         | 0.76      | 0.6       | 7.537           | 805            | Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn nhiều so với giới hạn cho phép.<br><br>Giá trị amoni cao hơn tất cả các giới hạn cho phép. |
| 17              | Cầu Am              | Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ,                                                                           | Trời nắng, t° = 25°C, độ ẩm 100%, gió ĐN 6 km/h, mật độ mây 88%.                                                                                                      | 6.97 | 20.7         | 0.47      | 0.6       | 5.905           | 796            | Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn nhiều so với giới hạn cho                                                                  |

| Ký hiệu mẫu     | Vị trí quan trắc  | Mục tiêu giám sát                                                                                       | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường                                                                                                                                                             |         |              |           |           |                |                | Ghi chú, nhận xét, khuyến cáo                                                                                                |
|-----------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------|-----------|-----------|----------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                 |                   |                                                                                                         | Mô tả thực địa                                                                                                                                                                                            | pH      | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) |                                                                                                                              |
| QCVN 08:2015 A1 |                   |                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                           | 6 – 8.5 |              | 6         |           | 0.3            |                |                                                                                                                              |
| QCVN 08:2015 A2 |                   |                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                           | 6 – 8.5 |              | 5         |           | 0.3            |                |                                                                                                                              |
| QCVN 08:2015 B1 |                   |                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                           | 5.5 – 9 |              | 4         |           | 0.9            |                |                                                                                                                              |
| QCVN 08:2015 B2 |                   |                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                           | 5.5 – 9 |              | 2         |           | 0.9            |                |                                                                                                                              |
|                 |                   | khống chế nước thải các khu đô thị dọc tuyến đường Lê Văn Lương và các khu dân cư quanh khu vực đổ vào. | Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mức nước thấp. Khu vực lấy mẫu đang thi công làm kè 2 bên kênh. Nước màu đen, mùi hôi thối.                                                                                  |         |              |           |           |                |                | phép.<br><br>Giá trị amoni cao hơn tất cả các giới hạn cho phép.                                                             |
| 18              | Kênh La Khê       | Đánh giá chất lượng nước kênh La Khê trước cống tiêu ra sông Đáy, vị trí tại cuối nguồn.                | Trời nắng, t° = 25°C, độ ẩm 100%, gió ĐN 6 km/h, mật độ mây 88%.<br><br>Không có dòng chảy. Mức nước thấp. Đoạn thượng lưu cầu đường sắt đang chặn dòng để làm kè 2 bên kênh. Nước màu đen, mùi hôi thối. | 7.02    | 23.6         | 0.39      | 0.6       | 8.392          | 805            | Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn nhiều so với giới hạn cho phép.<br><br>Giá trị amoni cao hơn tất cả các giới hạn cho phép. |
| 19              | Kênh Vân Đình tại | Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ,                                                    | Trời nắng nóng, t° = 28°C, độ ẩm 82%, gió NĐN 5 km/h, mật độ                                                                                                                                              | 6.9     | 34.6         | 5.1       | 0.3       | 0.622          | 402            | Giá trị các chỉ tiêu nằm trong giới hạn                                                                                      |

| Ký hiệu mẫu     | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát                                                                                                       | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường                                                                                                         |      |              |           |           |                |                | Ghi chú, nhận xét, khuyến cáo                                                              |
|-----------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|-----------|-----------|----------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
|                 |                  |                                                                                                                         | Mô tả thực địa                                                                                                                                        | pH   | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) |                                                                                            |
| QCVN 08:2015 A1 |                  |                                                                                                                         | 6 – 8.5                                                                                                                                               |      |              | 6         |           | 0.3            |                |                                                                                            |
| QCVN 08:2015 A2 |                  |                                                                                                                         | 6 – 8.5                                                                                                                                               |      |              | 5         |           | 0.3            |                |                                                                                            |
| QCVN 08:2015 B1 |                  |                                                                                                                         | 5.5 – 9                                                                                                                                               |      |              | 4         |           | 0.9            |                |                                                                                            |
| QCVN 08:2015 B2 |                  |                                                                                                                         | 5.5 – 9                                                                                                                                               |      |              | 2         |           | 0.9            |                |                                                                                            |
|                 | Cầu Bàu          | nối sông Nhuệ và sông Đáy.                                                                                              | mây 88%.<br><br>Dòng chảy rất chậm từ hướng sông Đáy về sông Nhuệ, mực nước trung bình. Khu vực lấy mẫu đang kè bên tả kênh. Nước màu xanh lục.       |      |              |           |           |                |                | B1                                                                                         |
| 20              | Kênh Duy Tiên    | Đánh giá chất lượng nước kênh Duy Tiên, kênh này lấy nước từ sông Nhuệ để tưới cho khu vực các huyện Lý Nhân, Duy Tiên. | Trời nắng nóng, t° = 29°C, độ ẩm 80%, gió NĐN 6 km/h, mật độ mây 89%.<br><br>Dòng chảy chậm từ sông Nhuệ vào, mực nước trung bình. Nước màu xanh lục. | 6.95 | 42.1         | 4.39      | 0.3       | 0.707          | 402            | Giá trị các chỉ tiêu nằm trong giới hạn B1                                                 |
| 21              | Kênh Yên Xá      | Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ. Vị trí lấy mẫu tại hạ lưu kênh, trước                               | Trời nắng, t° = 27°C, độ ẩm 92%, gió NĐN 6 km/h, mật độ mây 87%.<br><br>Dòng chảy chậm ra                                                             | 7.02 | 41.9         | 0.76      | 0.6       | 9.790          | 872            | Giá trị oxi hòa tan (DO) thấp hơn nhiều so với giới hạn cho phép.<br><br>Giá trị amoni cao |

| Ký hiệu mẫu     | Vị trí quan trắc                                               | Mục tiêu giám sát                                                                                             | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường                                                                                                                                               |         |              |           |           |                 |                | Ghi chú, nhận xét, khuyến cáo              |
|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------|-----------|-----------|-----------------|----------------|--------------------------------------------|
|                 |                                                                |                                                                                                               | Mô tả thực địa                                                                                                                                                                              | pH      | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_ N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) |                                            |
| QCVN 08:2015 A1 |                                                                |                                                                                                               |                                                                                                                                                                                             | 6 – 8.5 |              | 6         |           | 0.3             |                |                                            |
| QCVN 08:2015 A2 |                                                                |                                                                                                               |                                                                                                                                                                                             | 6 – 8.5 |              | 5         |           | 0.3             |                |                                            |
| QCVN 08:2015 B1 |                                                                |                                                                                                               |                                                                                                                                                                                             | 5.5 – 9 |              | 4         |           | 0.9             |                |                                            |
| QCVN 08:2015 B2 |                                                                |                                                                                                               |                                                                                                                                                                                             | 5.5 – 9 |              | 2         |           | 0.9             |                |                                            |
|                 |                                                                | khi đổ ra sông Nhuệ.                                                                                          | sông Nhuệ, cống mở, mực nước thấp. Nước màu xám đục.                                                                                                                                        |         |              |           |           |                 |                | hơn tất cả các giới hạn cho phép.          |
| 22              | Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín | Đánh giá chất lượng nước nhánh của sông Tô Lịch thuộc địa phận xã Khánh Hà huyện Thường Tín đổ vào sông Nhuệ. | Trời nắng, t <sup>o</sup> = 28°C, độ ẩm 90%, gió ĐN 6 km/h, mật độ mây 75%.<br><br>Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước trung bình. Dưới cống có nhiều rác thải và bèo. Nước màu xanh lục. | 6.97    | 32.9         | 4.92      | 0.3       | 0.614           | 415            | Giá trị các chỉ tiêu nằm trong giới hạn B1 |
| 23              | Kênh Hòa Bình                                                  | Đánh giá chất lượng nước kênh Hòa Bình trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.                                      | Trời nắng, t <sup>o</sup> = 27°C, độ ẩm 92%, gió NĐN 6 km/h, mật độ mây 87%.<br><br>Không có dòng chảy, cống đóng, mực nước trong kênh cao hơn ngoài sông Nhuệ.                             | 6.98    | 53.8         | 4.8       | 0.3       | 0.793           | 466            | Giá trị các chỉ tiêu nằm trong giới hạn B1 |

| Ký hiệu mẫu     | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường |    |              |           |           |                |                | Ghi chú, nhận xét, khuyến cáo |
|-----------------|------------------|-------------------|-----------------------------------------------|----|--------------|-----------|-----------|----------------|----------------|-------------------------------|
|                 |                  |                   | Mô tả thực địa                                | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) |                               |
| QCVN 08:2015 A1 |                  |                   | 6 – 8.5                                       |    | 6            |           | 0.3       |                |                |                               |
| QCVN 08:2015 A2 |                  |                   | 6 – 8.5                                       |    | 5            |           | 0.3       |                |                |                               |
| QCVN 08:2015 B1 |                  |                   | 5.5 – 9                                       |    | 4            |           | 0.9       |                |                |                               |
| QCVN 08:2015 B2 |                  |                   | 5.5 – 9                                       |    | 2            |           | 0.9       |                |                |                               |
|                 |                  |                   | Nước màu xanh lục.                            |    |              |           |           |                |                |                               |

*Ghi chú:*

**QCVN 08:2015 A1:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.

**QCVN 08:2015 A2:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2.

**QCVN 08:2015 B1:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2.

**QCVN 08:2015 B2:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

*Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2021*

**ĐƠN VỊ QUAN TRẮC**